

Số: *415* /GPMT-UBND

Nhơn Trạch, ngày *04* tháng *11* năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 02/CVMT ngày 03 tháng 10 năm 2022; Văn bản số 06 ngày 01 tháng 11 năm 2022 và Văn bản số 08 ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Công ty TNHH Thời trang VietNam Talent về việc giải trình, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc với công suất 2.500.000 sản phẩm/năm tương đương 3.125.000 m²/năm (trong quy trình không bao gồm công đoạn nhuộm)” tại đường số 2 nội bộ Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2297/TTr-TNMT ngày 03 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Thời trang VietNam Talent, địa chỉ tại đường số 2, nội bộ Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, xã Long

Thọ, huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc với công suất 2.500.000 sản phẩm/năm tương đương 3.125.000 m²/năm (trong quy trình không bao gồm công đoạn nhuộm)” tại đường số 2, nội bộ Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc với công suất 2.500.000 sản phẩm/năm tương đương 3.125.000 m²/năm (trong quy trình không bao gồm công đoạn nhuộm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 2, nội bộ Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600777724 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 7 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 6548026531 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 04 tháng 8 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3600777724.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm may mặc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 10.000 m².
- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất các sản phẩm may mặc với công suất 2.500.000 sản phẩm/năm tương đương 3.125.000 m²/năm (trong quy trình không bao gồm công đoạn nhuộm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thời trang VietNam Talent:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thời trang VietNam Talent có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 04 tháng 11 năm 2022 đến ngày 04 tháng 11 năm 2032).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *T.L*

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Chánh, các PVP. HEND và UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng VH&TT huyện (công khai trên trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty TNHH Thời trang VietNam Talent;
- Lưu: VT, TH (Ti, S) *T.L*

K.T. CHỦ TỊCH


Nguyễn Hữu Thành

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 415/GPMT-UBND
ngày 04 tháng Năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhu cầu sinh hoạt của người lao động (các khu nhà vệ sinh văn phòng, bảo vệ, nhà xưởng). Lưu lượng tối đa khoảng 24 m³/ngày. đêm.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn giặt sản phẩm. Lưu lượng tối đa khoảng 16 m³/ngày.đêm;

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 và được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2.
- Tọa độ (X = 412414; Y = 1185334. Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 40 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải:

- Phương thức đầu nối thải: Tự chảy (24/24h).
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhu cầu sinh hoạt của người lao động (các khu nhà vệ sinh văn phòng, bảo vệ, nhà xưởng) được đưa về 03 bể tự hoại với thể tích khoảng 35 m^3 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng ống nhựa PVC đường kính 140 mm có tổng chiều dài khoảng 191,8 m.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn giặt sản phẩm được đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng ống PVC đường kính 110 mm có tổng chiều dài khoảng 105,0 m.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp được dẫn ra 01 hố ga trong khuôn viên dự án bằng đường ống nhựa PVC đường kính 140 mm và đầu nối vào 01 hố ga trên đường số 02 của hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 2.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt từ nhu cầu sinh hoạt của người lao động (các khu nhà vệ sinh văn phòng, bảo vệ, nhà xưởng).

- Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải → đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nhơn Trạch III - giai đoạn 2.

- Công suất thiết kế bể tự hoại 3 ngăn: 03 bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, tổng thể tích khoảng 35 m^3 (trong đó 02 bể thể tích $10 \text{ m}^3/\text{bể}$ và 01 bể thể tích $15 \text{ m}^3/\text{bể}$).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bột vi sinh khoảng 100 kg/năm.

1.2.2. Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn giặt sản phẩm.

- Tóm tắt quy trình: Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể trộn → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học hiếu khí → Bể khử trùng → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2.

- Công suất thiết kế: $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: CAO (vôi sống): 1.200 kg/năm; Phèn sắt: 2.000 Kg/năm; Polymer : 1.500 Kg/năm; Clorin: 350 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động bể tự hoại, các bể xử lý; đảm bảo không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ an toàn; định kỳ nạo vét rãnh thoát nước và hố ga đảm bảo khả năng thoát nước.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng theo quy định. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể điều hòa thể tích 4,48 m³ để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải: 03 ngày, bắt đầu từ ngày 08/3/2023.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 01 vị trí thoát nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2
pH	-	5,5- 9,0
Màu	Pt-co	150
TSS	mg/L	200
BOD ₅	mgO ₂ /L	200
COD	mgO ₂ /L	400
Tổng Nitơ	mg/L	60
Tổng Phospho	mg/L	8
Amoni	mg/L	15
Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
Clo dư	mg/L	2
Coliform	vi khuẩn/100ml	20.000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chủ dự án bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2

theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.





PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 415/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nhon Trach)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Không thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do dự án không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Thực hiện thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo quy chuẩn môi trường quy định.
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo theo quy định ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 415/GPMT-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nhon Trach)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Khu vực may.
- Nguồn số 02: máy nén khí, máy bơm tăng áp.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung:

+ Nguồn số 01: Khu vực may. Tọa độ: X = 412621; Y = 1185399; theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰.

+ Nguồn số 02: máy nén khí, máy bơm tăng áp. Tọa độ: X = 412574; Y = 1185399; theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Khu vực may. Tọa độ: X = 412621; Y = 1185399.
- Nguồn số 02: máy nén khí, máy bơm tăng áp. Tọa độ: X = 412574; Y = 1185399.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



PHỤ LỤC 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4157/GPMT-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

- Khối lượng phát sinh: 2.816,0 kg/năm.

ST T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh kg/năm	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	31	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	12	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	58	NH
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	210	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	131	KS
6	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	149	KS
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	35	NH
8	Bùn thải từ HTXL nước thải	Lỏng	04 02 04	2.190,0	KS
TỔNG KHỐI LƯỢNG				2.816,0	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 101.400 kg/năm

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
-----	--------------------------	--------------	-------------------------------	-------------------

1	Vải vụn các loại	-	97.500	TT
2	Vụn kim loại	-	1.200	TT
3	Bao bì carton	-	1.500	TT
4	Bao bì nilong	-	1.200	TT
Tổng cộng			101.400	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	46.800
TỔNG KHỐI LƯỢNG		46.800

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m² (nằm trong khu lưu chứa chất thải có tổng diện tích 45 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Khu lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m² (nằm trong khu lưu chứa chất thải có tổng diện tích 45 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ, sau đó tập kết về khu vực lưu giữ tập trung của nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 05 m² (nằm trong khu lưu chứa chất thải có tổng diện tích 45 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4157/GPMT-UBND

ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá



trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty CP - Tổng công ty Tín Nghĩa, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

